

BIỂU TỔNG HỢP HỆ SỐ NÂNG LƯƠNG TĂNG THÊM NĂM 2025																					
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Lợi Bắc)																					
Đơn vị tính: triệu đồng																					
STT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt ngày 1/8/2025 (trình độ)	Biên chế dự kiến nâng lương chưa có trong bảng lương(bao gồm cả NL thường xuyên và NL trước thời hạn)	Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch hệ số bậc lương	Chênh lệch hệ số phụ cấp	Trong đó							Chênh lệch hệ số đóng góp	Tổng hệ số chênh lệch tăng thêm	Số kinh phí chênh lệch 1/tháng	Số kinh phí thiếu	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung	Ghi chú
									Phụ cấp ưu đãi 70%;20%	Phụ cấp thu hút 70%	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác Đảng	Lâu năm	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp khác						
A	B	1	2	3	4	5	6=5-4	7=8+..+13	8=6*%	9=6*70%	10=6*25%	11=6*% phụ cấp	12	13=6*% phụ cấp	14=6*% phụ cấp	15=(6+12)*hệ số đóng góp	15=6+7+14	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	206	199	0	251,47	268,50	17,03	17,15	6,97	6,68	1,14	0,80	-	1,64	-	4,04	38,22	84,05	426,22	426,22	
1	Trường MN Sần Viên	23	23		33,25	36,30	3,05	1,87	0,92	0,64	-	-	-	0,30	-	0,72	5,64	13,19	66,31	66,31	
1.1	Hoàng Thị Sa		ĐH	01/7/2025	3,65	3,66	0,01	0,02	0,01	0,01				0,00		0,00	0,03	0,07	0,39	0,39	15%
1.2	Chu Thị Thảo		ĐH	01/7/2025	2,72	3,00	0,28	0,42	0,20	0,20				0,03		0,07	0,76	1,78	10,71	10,71	9%
1.3	Nông Thị Lan		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,10	0,06					0,04		0,08	0,50	1,17	7,01	7,01	12%
1.4	Hoàng Thị Đại		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,11	0,06					0,05		0,08	0,51	1,20	7,18	7,18	15%
1.5	Trịnh Thị Nghi		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,11	0,06					0,04		0,08	0,51	1,19	7,12	7,12	14%
1.6	Lý Thị Mến		ĐH	01/7/2025	2,72	3,00	0,28	0,08	0,06					0,02		0,06	0,42	0,98	5,90	5,90	7%
1.7	Đinh Thị Hằng		ĐH	01/7/2025	3,03	3,33	0,30	0,09	0,06					0,03		0,07	0,46	1,07	6,42	6,42	9%
1.8	Lường Thị Yến		ĐH	01/7/2025	3,03	3,33	0,30	0,30	0,06	0,21				0,03		0,07	0,67	1,56	9,37	9,37	9%
1.9	Phan Tổ Hoài		ĐH	01/7/2025	2,41	2,67	0,26	0,07	0,05					0,02		0,06	0,39	0,91	5,48	5,48	7%
1.10	Phan Tổ Hoài		ĐH	1/9/2025	2,67	3,00	0,33	0,09	0,07					0,02		0,08	0,50	1,16	4,63	4,63	7%
1.11	Chu Thị Thảo		ĐH	1/12/2025	3,00	3,33	0,33	0,49	0,23	0,23				0,03		0,08	0,90	2,10	2,10	2,10	9%
2	Trường MN Lợi Bắc	25	25		45,26	48,76	3,50	4,13	2,45	1,28	-	-	-	0,40	-	0,84	8,47	19,82	89,89	89,89	
2.1	Hà Thị Thu Hòa		ĐH	01/7/2025	0,39	0,44	0,05	0,05	0,03					0,02		0,01	0,11	0,27	1,60	1,60	Nâng TNVK
2.2	Dương Thị Nga		ĐH	01/7/2025	3,03	3,33	0,30	0,24	0,21					0,03		0,07	0,61	1,43	8,58	8,58	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.3	Hoàng Thị Mai		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,50	0,22	0,22				0,05		0,08	0,90	2,09	12,57	12,57	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.4	Nông Thị Hương		ĐH	01/7/2025	3,65	3,66	0,01	0,01	0,01					0,00		0,00	0,02	0,05	0,30	0,30	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.5	Vì Thị Tâm		ĐH	01/7/2025	2,72	3,00	0,28	0,41	0,20	0,20				0,02		0,07	0,76	1,78	3,55	3,55	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.6	Vì Thị Tâm		ĐH	01/11/2025	3,00	3,33	0,33	0,49	0,23	0,23				0,03		0,08	0,90	2,09	8,38	8,38	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.7	Vì Thị Khánh Hòa		ĐH	01/7/2025	2,72	3,00	0,28	0,41	0,20	0,20				0,02		0,06	0,76	1,77	10,61	10,61	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.8	Hứa Thị Dự		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,27	0,22					0,05		0,08	0,67	1,57	9,42	9,42	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.9	Vy Thị Na		ĐH	01/7/2025	4,58	4,65	0,07	0,07	0,05					0,02		0,02	0,16	0,37	2,22	2,22	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.10	Nông Thúy Hằng		ĐH	01/7/2025	2,72	3,00	0,28	0,22	0,20					0,03		0,07	0,57	1,33	7,96	7,96	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.11	Nguyễn Thị Hiên		ĐH	01/7/2025	3,65	3,66	0,01	0,01	0,01					0,00		0,00	0,02	0,05	0,29	0,29	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.12	Trần Thị Cúc		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,27	0,22					0,04		0,08	0,67	1,56	9,37	9,37	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
2.13	Vì Thị Thường		ĐH	01/11/2025	2,72	3,03	0,31	0,46	0,22	0,22				0,02		0,07	0,84	1,97	3,93	3,93	Nâng bậc lương TX

STT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt ngày 1/8/2025 (trình độ)	Biên chế dự kiến nâng lương chưa có trong bảng lương(bao gồm cả NL thường xuyên và NL trước thời hạn)	Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch hệ số bậc lương	Chênh lệch hệ số phụ cấp	Trong đó							Chênh lệch hệ số đóng góp	Tổng hệ số chênh lệch tăng thêm	Số kinh phí chênh lệch 1/tháng	Số kinh phí thiếu	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung	Ghi chú
									Phụ cấp ưu đãi 70%;20%	Phụ cấp thu hút 70%	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác Đảng	Lâu năm	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp khác						
2.14	Lường Thị Bền		CD	15/12/2025	2,72	3,03	0,31	0,46	0,22	0,22				0,03		0,07	0,84	1,98	1,98	1,98	Nâng bậc lương TX
2.15	Hoàng Thị Hải		ĐH	01/7/2025	3,34	3,65	0,31	0,26	0,22					0,05		0,08	0,65	1,52	9,13	9,13	Nâng bậc lương TX
3	Trường tiểu học Lợi Bác	37	35		10,09	10,86	0,77	0,74	0,44	0,23	-	-	-	0,07	-	0,18	1,70	3,98	10,58	10,58	
3.1	Nguyễn Thị Xuyên		ĐH	1/10/2025	4,89	5,13	0,24	0,24	0,17					0,07		0,07	0,55	1,30	3,89	3,89	29%
3.2	Dương Thị Loan		ĐH	1/11/2025	2,34	2,67	0,33	0,46	0,23	0,23				-		0,07	0,86	2,02	4,04	4,04	
3.3	Trần Thị Huệ		TC	1/9/2025	2,86	3,06	0,20	0,04	0,04					-		0,04	0,28	0,66	2,65	2,65	
4	Trường Tiểu học Sần Viên	36	36		57,90	59,55	1,65	2,26	1,15	0,78	-	-	-	0,32	-	0,42	4,33	10,13	46,20	46,20	
4.1	Lương Thùy Chinh		ĐH	01/05/2025	4,32	4,65	0,33	0,53	0,23	0,23				0,07		0,09	0,95	2,23	4,45	4,45	
4.2	Lương Thùy Chinh		ĐH	01/07/2025	4,65	4,68	0,03	0,05	0,02	0,02				0,01		0,01	0,09	0,20	1,21	1,21	
4.3	Nông Thị Vân		ĐH	01/07/2025	4,65	4,68	0,03	0,03	0,02			-	-	0,01	-	0,01	0,07	0,16	0,94	0,94	
4.4	Phan Vũ Quân		ĐH	01/07/2025	3,99	4,00	0,01	0,01	0,01					0,00		0,00	0,02	0,05	0,30	0,30	
4.5	Hoàng Văn Huy		ĐH	01/07/2025	3,66	4,00	0,34	0,53	0,24	0,24		-	-	0,05	-	0,08	0,95	2,23	13,35	13,35	
4.6	Hoàng Đình Mẫn		ĐH	01/07/2025	4,65	4,68	0,03	0,05	0,02	0,02				0,01		0,01	0,09	0,20	0,41	0,41	
4.7	Hoàng Đình Mẫn		ĐH	01/09/2025	4,68	5,02	0,34	0,55	0,24	0,24				0,08		0,09	0,98	2,30	9,21	9,21	
4.8	Đoàn Thị Hồng Hạnh		ĐH	01/07/2025	3,66	4,00	0,34	0,28	0,24			-	-	0,04	-	0,08	0,70	1,65	9,90	9,90	
4.9	Nông Thị Đại		ĐH	01/07/2025	4,65	4,68	0,03	0,03	0,02					0,01		0,01	0,07	0,16	0,95	0,95	
4.10	Hoàng Thị Ngọc Lưu		ĐH	01/07/2025	4,32	4,34	0,02	0,02	0,01					0,00		0,01	0,04	0,10	0,62	0,62	
4.11	Hoàng Thị Vàng		ĐH	01/07/2025	4,65	4,68	0,03	0,03	0,02					0,01		0,01	0,07	0,16	0,94	0,94	
4.12	Hoàng Thị Bình		ĐH	01/07/2025	4,65	4,68	0,03	0,03	0,02					0,01		0,01	0,07	0,16	0,94	0,94	
4.13	Nguyễn Thị Oanh		ĐH	01/07/2025	4,98	5,02	0,04	0,07	0,03	0,03				0,01		0,01	0,12	0,28	1,66	1,66	
4.14	Vi Thị Toan		ĐH	1/8/2025	0,39	0,44	0,05	0,05	0,03					0,02		0,01	0,11	0,26	1,32	1,32	
5	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bác	21	21		17,46	18,84	1,38	1,63	0,97	0,49	-	-	-	0,26	-	0,35	3,36	7,86	29,46	29,46	
5.1	Hoàng Văn Nam		ĐH	1/10/2025	4,34	4,68	0,34	0,30	0,24					0,06		0,09	0,73	1,71	6,83	6,83	
5.2	La Văn Thắng		CD	1/9/2025	3,03	3,34	0,31	0,43	0,22	0,22						0,07	0,81	1,90	7,59	7,59	
5.3	Lành Thị Thoa		ĐH	1/9/2025	4,34	4,68	0,34	0,55	0,24	0,24				0,07		0,09	0,98	2,28	9,13	9,13	
5.4	Hoàng Thị Dung		ĐH	1/10/2025	0,39	0,44	0,05		0,03	0,03				0,02		0,01	0,06	0,15	0,44	0,44	
5.5	Phạm Thị Na		ĐH	1/10/2025	5,36	5,70	0,34	0,34	0,24					0,11		0,10	0,78	1,82	5,47	5,47	
6	Trường THCS Sần Viên	22	21		34,05	36,16	2,11	1,79	1,04	0,47	-	-	-	0,28	-	0,51	4,42	10,34	72,95	72,95	
6.1	Trần Ngọc Bình		ĐH	01/7/2025	3,66	4,00	0,34	0,34	0,24					0,11		0,10	0,78	1,82	10,94	10,94	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
6.2	Đinh Thị Thảo		ĐH	01/5/2025	4,34	4,40	0,06	0,05	0,04					0,01		0,02	0,13	0,30	2,44	2,44	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
6.3	Nguyễn Thị Thu Hương		ĐH	01/5/2025	4,67	4,74	0,07	0,07	0,05					0,02		0,02	0,15	0,36	2,89	2,89	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
6.4	Nguyễn Văn Nguyên		ĐH	01/7/2025	3,99	4,00	0,01	0,01	0,01					0,00		0,00	0,02	0,05	0,30	0,30	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương

STT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt ngày 1/8/2025 (trình độ)	Biên chế dự kiến nâng lương chưa có trong bảng lương(bao gồm cả NL thường xuyên và NL trước thời hạn)	Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch hệ số bậc lương	Chênh lệch hệ số phụ cấp	Trong đó							Chênh lệch hệ số đóng góp	Tổng hệ số chênh lệch tăng thêm	Số kinh phí chênh lệch 1/tháng	Số kinh phí thiếu	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung	Ghi chú
									Phụ cấp ưu đãi 70%;20%	Phụ cấp thu hút 70%	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác Đảng	Lâu năm	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp khác						
6.5	Lộc Thùy Linh		ĐH	01/7/2025	3,33	3,66	0,33	0,50	0,23	0,23				0,04		0,08	0,91	2,12	12,74	12,74	Nâng bậc lương TX
6.6	Lộc Thùy Linh		ĐH	01/7/2025	3,66	4,00	0,34	0,51	0,24	0,24				0,04		0,08	0,93	2,19	13,12	13,12	Bổ nhiệm, chuyển xếp lương
6.7	Đàm Thu Tuyền		ĐH	01/4/2025	4,34	4,68	0,34	0,31	0,24					0,07		0,09	0,74	1,73	15,54	15,54	Nâng bậc lương TX
6.8	Hoàng Thị Chính		ĐH	01/5/2025	3,34	3,65	0,31	-								0,07	0,38	0,88	7,05	7,05	Nâng bậc lương TX
6.9	Vy Thị Châm		CD	01/3/2025	2,72	3,03	0,31	-								0,07	0,38	0,88	7,93	7,93	Nâng bậc lương TX
7	Văn phòng HĐND & UBND	15	15		24,37	26,28	1,91	1,65	-	1,17	0,48	-	-	-	-	0,41	3,97	9,30	53,28	53,28	
7.1	Chu Mạnh Dũng			T10/2025	4,89	5,13	0,24	0,06			0,06					0,05	0,36	0,84	2,51	2,51	
7.2	Phạm Minh Huệ			T07/2025	5,08	5,42	0,34	0,32		0,24	0,09					0,07	0,74	1,72	10,33	10,33	
1.3	Lường Văn Châm			T07/2025	4,74	5,08	0,34	0,32		0,24	0,09					0,07	0,74	1,72	10,33	10,33	
1.4	Lâm Văn Cường			T07/2025	3,66	3,99	0,33	0,31		0,23	0,08					0,07	0,71	1,67	10,03	10,03	
1.5	Nông Thị Loan			T07/2025	3,33	3,66	0,33	0,31		0,23	0,08					0,07	0,71	1,67	10,03	10,03	
1.6	Vi Văn Bờng			T07/2025	2,67	3,00	0,33	0,31		0,23	0,08					0,07	0,71	1,67	10,03	10,03	
8	VP Đảng ủy Xã Lợi Bắc	18	15		26,75	29,07	2,32	2,67	-	1,39	0,58	0,70	-	-	-	0,52	5,51	8,21	45,38	45,38	
8.1	Nguyễn Văn Thành			T9/2025	6,44	6,78	0,34	0,43		0,24	0,09	0,10				0,08	0,84	1,25	5,02	5,02	
8.2	Nông Minh Cường			T9/2025	4,65	4,98	0,33	0,41		0,23	0,08	0,10				0,07	0,82	1,22	1,22	1,22	
8.3	Nông Văn Chính			T9/2025	3,66	3,99	0,33	0,41		0,23	0,08	0,10				0,07	0,82	1,22	10,95	10,95	
8.4	Lộc Thị Vân			T9/2025	3,33	3,66	0,33	0,41		0,23	0,08	0,10				0,07	0,82	1,22	2,43	2,43	
8.5	Tạm Trung Nghiệp			T9/2025	3,33	3,66	0,33	0,41		0,23	0,08	0,10				0,07	0,82	1,22	13,39	13,39	
8.6	Lý Văn Nghiêm			T9/2025	2,67	3,00	0,33	0,41		0,23	0,08	0,10				0,07	0,82	1,22	3,65	3,65	
8.7	Hoàng Văn Kiên			T9/2025	2,67	3,00	0,33	0,18			0,08	0,10				0,07	0,59	0,87	8,73	8,73	
8.8	Vi Văn Com			T9/2025	3,00	3,33	0,33	0,18			0,08	0,10				0,07	0,59	0,87	9,60	9,60	
9	UB MTTQ xã Lợi Bắc	9	8		2,34	2,67	0,33	0,41	-	0,23	0,08	0,10	-	-	-	0,07	0,82	1,22	12,17	12,17	
9.1	Lê Anh Tuấn			T9/2025	2,34	2,67	0,33	0,41		0,23	0,08	0,10				0,07	0,82	1,22	12,17	12,17	

2

6

6

6

6

2

4

6

6

6

6

6

6

5

UBND XÃ LỢI BÁC

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ DO TĂNG THÂM NIÊN NGHỀ T9->12 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Lợi Bác)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	256,34	252,42	4,58	11,21	51,92	11,80	54,48	2,56	0,58	0,00	56,00	14,75	34,52	
1	Mầm non Sân Viên	12,87	12,72	0,15	0,37	1,19	0,41	1,32	0,13	0,03	0	11	0,43	1,01	
1.1	Lường Thu Trang	3,03	3,03		0,10	0,30	0,11	0,33	0,03	0,01	01/09/2025	4	0,15	0,34	
1.2	Đinh Thị Hằng	3,33	3,33		0,09	0,30	0,10	0,33	0,03	0,01	06/10/2025	3	0,12	0,28	
1.3	Lường Thị Yến	3,48	3,33	0,15	0,09	0,31	0,10	0,35	0,03	0,01	06/10/2025	3	0,13	0,30	
1.4	Hà Thị Cúc	3,03	3,03		0,09	0,27	0,10	0,30	0,03	0,01	15/12/2025	1	0,04	0,09	
2	Mầm non Lợi Bác	32,10	31,95	0,15	0,95	3,39	1,04	3,71	0,32	0,08	0		3,37	7,89	
2.1	Vi Thị Hà	3,65	3,65		0,19	0,69	0,20	0,73	0,04	0,01	01/4/2025	9	0,41	0,95	
2.2	Vi Thị Tâm	3,48	3,33	0,15	0,07	0,24	0,08	0,28	0,03	0,01	01/3/2025	10	0,43	1,01	
2.3	Hoàng Thị Thanh Tuyền	3,66	3,66		0,13	0,48	0,14	0,51	0,04	0,01	01/3/2025	10	0,45	1,06	
2.4	Lường Thị Bền	3,66	3,66		0,08	0,29	0,09	0,33	0,04	0,01	01/4/2025	9	0,41	0,95	
2.5	Vi Thị Thường	4,65	4,65		0,07	0,33	0,08	0,37	0,05	0,01	01/4/2025	9	0,52	1,21	
2.6	Vi Thị Khánh Hòa	3,00	3,00		0,07	0,21	0,08	0,24	0,03	0,01	01/9/2025	4	0,15	0,35	
2.7	Nông Thúy Hằng	3,00	3,00		0,08	0,24	0,09	0,27	0,03	0,01	01/9/2025	4	0,15	0,35	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
2.8	Vi Thị Thủy	3,34	3,34		0,13	0,43	0,14	0,47	0,03	0,01	01/3/2025	10	0,41	0,97	
2.9	Hoàng Ngọc Hương	3,66	3,66		0,13	0,48	0,14	0,51	0,04	0,01	01/3/2025	10	0,45	1,06	
3	Tiểu học Lợi Bắc	53,55	52,65	0,90	2,73	13,72	2,84	14,26	0,54	0,12			1,56	3,64	
3.1	Hoàng Thị Hòa	4,65	4,65		0,26	1,21	0,27	1,26	0,05	0,01	01/09/2025	4	0,23	0,53	
3.2	Hà Văn Linh	4,44	4,44		0,10	0,44	0,11	0,49	0,04	0,01	01/09/2025	4	0,22	0,50	
3.3	Hoàng Thị Khoa	5,02	5,02		0,32	1,61	0,33	1,66	0,05	0,01	01/10/2025	3	0,18	0,43	
3.4	Lộc Kim Lâm	5,70	5,70		0,32	1,82	0,33	1,88	0,06	0,01	01/10/2025	3	0,21	0,49	
3.5	Hầu Thị Vân	5,56	5,36	0,20	0,31	1,72	0,32	1,78	0,06	0,01	01/11/2025	2	0,14	0,32	
3.6	Hoàng Thị Hằng	5,02	5,02		0,28	1,41	0,29	1,46	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,29	
3.7	Nguyễn Thị Xuyên	4,89	4,89		0,30	1,47	0,31	1,52	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,28	
3.8	Hà Thị Quy	4,89	4,89		0,31	1,52	0,32	1,56	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,28	
3.9	Trần Thị Mai (T)	5,52	5,02	0,50	0,28	1,55	0,29	1,60	0,06	0,01	01/11/2025	2	0,13	0,31	
3.10	Lộc Thị Huệ	3,66	3,66		0,13	0,48	0,14	0,51	0,04	0,01	01/12/2025	1	0,04	0,10	
3.11	Hà Thị Lùng	4,20	4,00	0,20	0,12	0,50	0,13	0,55	0,04	0,01	01/12/2025	1	0,05	0,12	
4	Tiểu học Sàn Viên	68,02	67,34	1,34	3,19	15,34	3,34	16,02	0,68	0,16	0	45	2,62	6,13	
4.1	Vi Thị Toan	5,48	4,89	0,59	0,31	1,70	0,32	1,75	0,05	0,01	01/05/2025	8	0,54	1,27	Nâng 1% PCTNNG
4.2	Hoàng Đình Mẫn	4,68	4,68		0,22	1,03	0,23	1,08	0,05	0,01	01/05/2025	8	0,46	1,08	Nâng 1% PCTNNG
4.3	Chu Văn Hùng	4,34	4,34		0,09	0,39	0,10	0,43	0,04	0,01	01/09/2025	4	0,21	0,50	Nâng 1% PCTNNG

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
4.4	Vi Trung Kiên	4,34	4,34		0,23	1,00	0,24	1,04	0,04	0,01	01/09/2025	4	0,21	0,50	Nâng 1% PCTNNG
4.5	Nông Thị Vân	5,36	5,36		0,29	1,55	0,30	1,61	0,05	0,01	01/10/2025	3	0,20	0,46	Nâng 1% PCTNNG
4.6	Lý Thị Hải	3,33	3,99		0,09	0,30	0,10	0,33	0,03	0,01	01/10/2025	3	0,12	0,29	Nâng 1% PCTNNG
4.7	Dương Minh Hậu	4,68	4,68		0,27	1,26	0,28	1,31	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,27	Nâng 1% PCTNNG
4.8	Hoàng Thị Bình	4,88	4,68	0,20	0,27	1,32	0,28	1,37	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,28	Nâng 1% PCTNNG
4.9	Lương Thị Châu	5,22	5,02	0,20	0,27	1,41	0,28	1,46	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,13	0,30	Nâng 1% PCTNNG
4.10	Hoàng Thị Vàng	4,68	4,68		0,26	1,22	0,27	1,26	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,27	Nâng 1% PCTNNG
4.11	Lành Thị Tới	4,98	4,98		0,30	1,49	0,31	1,54	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,29	Nâng 1% PCTNNG
4.12	Nguyễn Thị Oanh	5,22	5,02	0,20	0,28	1,46	0,29	1,51	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,13	0,30	Nâng 1% PCTNNG
4.13	Nông Thị Vươn	4,34	4,34		0,13	0,56	0,14	0,61	0,04	0,01	01/12/2025	1	0,05	0,13	Nâng 1% PCTNNG
4.14	Đoàn Thị Hồng Hạnh	4,00	4,00		0,13	0,52	0,14	0,56	0,04	0,01	01/12/2025	1	0,05	0,12	Nâng 1% PCTNNG
4.15	Vi Thị Thu Hường	2,49	2,34	0,15	0,05	0,12	0,06	0,15	0,02	0,01	01/12/2025	1	0,03	0,07	Nâng 1% PCTNNG
5	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc	22,92	21,93	0,99	1,09	5,29	1,14	5,52	0,23	0,05			0,61	1,44	
5.1	Hoàng Văn Nam	4,59	4,34	0,25	0,19	0,87	0,20	0,92	0,05	0,01	1/11/2025	2	0,11	0,26	
5.2	Hoàng Thị Dung	5,28	4,89	0,39	0,34	1,80	0,35	1,85	0,05	0,01	1/10/2025	3	0,19	0,45	
5.3	Vi Thị Duyên	4,15	4,00	0,15	0,12	0,50	0,13	0,54	0,04	0,01	1/12/2025	1	0,05	0,12	
5.4	Hoàng Thị Hoài	3,54	3,34	0,20	0,13	0,46	0,14	0,50	0,04	0,01	1/10/2025	3	0,13	0,30	
5.5	Phạm Thị Na	5,36	5,36		0,31	1,66	0,32	1,72	0,05	0,01	1/11/2025	2	0,13	0,30	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
6	Trường THCS Sần Viên	66,88	65,83	1,05	2,88	12,99	3,03	13,66	0,67	0,16	0		6,16	14,41	
6.1	Nguyễn Văn Nguyên	4,00	4,00		0,18	0,72	0,19	0,76	0,04	0,01	01/4/2025	9	0,44	1,04	
6.2	Nguyễn T. Thu Hương	4,94	4,74	0,20	0,23	1,14	0,24	1,19	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,61	1,43	
3	Hoàng Thị Thom	4,54	4,34	0,20	0,20	0,91	0,21	0,95	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,56	1,31	
4	Lý Thị Nga	4,34	4,34		0,22	0,95	0,23	1,00	0,04	0,01	01/4/2025	9	0,48	1,13	
5	Hoàng Thị Luyên	4,65	4,65		0,25	1,16	0,26	1,21	0,05	0,01	01/4/2025	9	0,52	1,21	
6	Đàm Thu Tuyền	4,68	4,68		0,20	0,94	0,21	0,98	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,58	1,35	
7	Mai Thị Hương	4,32	4,32		0,20	0,86	0,21	0,91	0,04	0,01	01/3/2025	10	0,53	1,25	
8	Hoàng Thị Hạnh	5,17	5,02	0,15	0,23	1,19	0,24	1,24	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,64	1,49	
9	Đinh Thị Thảo	4,40	4,40		0,21	0,92	0,22	0,97	0,04	0,01	01/5/2025	8	0,43	1,02	
10	Bế Thị Dung	3,99	3,99		0,14	0,56	0,15	0,60	0,04	0,01	01/7/2025	6	0,30	0,69	
11	Lộc Thùy Linh	4,15	4,00	0,15	0,11	0,46	0,12	0,50	0,04	0,01	01/9/2024	4	0,21	0,48	
12	Trần Ngọc Bình	4,35	4,00	0,35	0,13	0,57	0,14	0,61	0,04	0,01	01/10/2025	3	0,16	0,38	
13	Vì Thị Thiệp	4,34	4,34		0,15	0,65	0,16	0,69	0,04	0,01	01/02/2025	10	0,54	1,25	
14	Lành Văn Tuấn	3,99	3,99		0,19	0,76	0,20	0,80	0,04	0,01	01/11/2025	2	0,10	0,23	
15	Vì Thúy Liễu	5,02	5,02		0,24	1,20	0,25	1,26	0,05	0,01	01/12/2025	1	0,06	0,15	

460,75

42,2

502,95

UBND XÃ LỢI BÁC

TỔNG HỢP KINH PHÍ LỚP GHÉP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Lợi Bác)

ĐVT: đồng

Số TT	Họ và tên	Lớp ghép	Hệ số lương	Hệ số lớp ghép	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	I	$2=I*50\%$	3	$4=2*3$	D
Trường Tiểu học Sần Viên							
1	Lộc Thị Phúc	Lớp 5+2C	4,34	2,17	4	20.311.200	
2	Nông Thị Đại	Lớp 3+1C	4,68	2,34	4	21.902.400	
Tổng cộng			9,02	4,51	8	42.213.600	

BIỂU TỔNG HỢP HỆ SỐ NÂNG LƯỢNG TĂNG THÊM NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt ngày 1/8/2025 (Trình độ)	Biên chế dự kiến nâng lương chưa có trong bảng lương(bao gồm cả NL thường xuyên và NL trước thời hạn)	Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch hệ số bậc lương	Chênh lệch hệ số phụ cấp	Trong đó							Chênh lệch hệ số đóng góp	Tổng hệ số chênh lệch tăng thêm	Số kinh phí chênh lệch 1/tháng	Số kinh chênh 12 tháng	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung
									Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút 70%	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác Đảng	Lâu năm	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp khác					
A	B	1	2	3	4	5	6=5-4	7=8+..+13	8=6*%	9=6*70%	10=6*25 %	11=6*% phụ cấp	12	13=6*% phụ cấp	14=6*% phụ cấp	15=(6+12)*hệ số đóng góp	15=6+7+14	16	17	18
	TỔNG CỘNG	149	147	-	187,84	203,28	15,44	13,56	9,32	2,16	0,2975	0	0,00	2,19	0	3,80	32,81	76,77	502,07	502,07
1	Mầm non Sàn Viên	23	23		37,00	40,23	3,23	3,35	2,12	0,84	0	0	0,00	0,39	0	0,78	7,37	17,24	134,96	134,96
1.1	Lương Thị Hải Yến		CD	1/1/2026	2,10	2,41	0,31	0,22	0,22					-		0,07	0,59	1,39	16,67	16,67
1.2	Hà Thị Hoa		ĐH	1/2/2026	4,89	5,13	0,24	0,42	0,17	0,17				0,08		0,07	0,73	1,72	20,62	20,62
1.3	Nguyễn Thị Kim Loan		ĐH	1/2/2026	4,98	5,23	0,25	0,26	0,17					0,08		0,07	0,58	1,36	14,92	14,92
1.4	Trần Đức Tài		TC	1/3/2026	2,86	3,06	0,20	-						-		0,04	0,24	0,57	5,69	5,69
1.5	Phùng Thị Hồng		ĐH	1/5/2026	4,65	4,98	0,33	0,55	0,23	0,23				0,09		0,09	0,97	2,27	18,18	18,18
1.6	Lường Thị Diễm		CD	1/6/2026	2,72	3,03	0,31	0,24	0,22					0,03		0,07	0,63	1,47	10,28	10,28
1.7	Hoàng Thu Huyền		CD	1/6/2026	2,72	3,03	0,31	0,46	0,22	0,22				0,03		0,07	0,84	1,98	13,83	13,83
1.8	Hoàng Thị Tâm		CD	1/6/2026	2,72	3,03	0,31	0,46	0,22	0,22				0,03		0,07	0,84	1,98	13,83	13,83
1.9	Đinh Quang Được		ĐH	1/6/2026	3,33	3,66	0,33	0,23	0,23					-		0,07	0,63	1,48	10,35	10,35
1.10	Lường Thu Trang		CD	1/10/2026	3,03	3,34	0,31	0,25	0,22					0,03		0,07	0,64	1,49	5,94	5,94
1.11	Lý Thị Mến		ĐH	1/10/2026	3,00	3,33	0,33	0,25	0,23					0,02		0,08	0,66	1,54	4,63	4,63
2	Trường MN Lợi Bắc	25	25		44,18	47,70	3,52	2,88	2,46	-	-	-	-	0,42	-	0,85	7,25	16,96	79,80	79,80
2.1	Hà Thị Thu Hòa		ĐH	01/9/2026	0,44	0,49	0,05	0,05	0,03					0,02		0,01	0,11	0,27	1,60	1,60
2.2	Lý Hồng Xiêm		CD	01/5/2026	3,65	3,96	0,31	0,25	0,22					0,03		0,07	0,63	1,48	8,86	8,86
2.3	Nông Thị Hương		ĐH	01/5/2026	3,66	3,99	0,33	0,29	0,23					0,06		0,08	0,71	1,66	9,94	9,94
2.4	Hoàng Thị Thơm		CD	01/3/2026	3,34	3,65	0,31	0,24	0,22					0,02		0,07	0,62	1,46	5,84	5,84
2.5	Hoàng Thị Hạnh		CD	01/11/2026	3,96	4,27	0,31	0,24	0,22					0,02		0,07	0,62	1,46	2,92	2,92
2.6	Chu Thị Kiều Oanh		ĐH	16/7/2026	2,72	3,00	0,28	0,22	0,20					0,02		0,06	0,56	1,31	7,86	7,86
2.7	Hứa Thị Dự		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,27	0,22					0,05		0,08	0,67	1,57	9,42	9,42
2.8	Vy Thị Na		ĐH	01/7/2025	4,58	4,65	0,07	0,07	0,05					0,02		0,02	0,16	0,37	2,22	2,22
2.9	Nông Thúy Hằng		CD	01/7/2025	2,72	3,00	0,28	0,22	0,20					0,03		0,07	0,57	1,33	7,96	7,96
2.10	Nguyễn Thị Hiền		ĐH	01/7/2025	3,65	3,66	0,01	0,01	0,01					0,00		0,00	0,02	0,05	0,29	0,29
2.11	Trần Thị Cúc		ĐH	01/7/2025	3,34	3,66	0,32	0,27	0,22					0,04		0,08	0,67	1,56	9,37	9,37
2.12	Vì Thị Thường		CD	01/11/2025	2,72	3,03	0,31	0,24	0,22					0,02		0,07	0,62	1,46	2,92	2,92
2.13	Lường Thị Bền		CD	15/12/2025	2,72	3,03	0,31	0,24	0,22					0,03		0,07	0,63	1,47	1,47	1,47

STT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt ngày 1/8/2025 (Trình độ)	Biên chế dự kiến nâng lương chưa có trong bảng lương(bao gồm cả NL thường xuyên và NL trước thời hạn)	Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch hệ số bậc lương	Chênh lệch hệ số phụ cấp	Trong đó							Chênh lệch hệ số đóng góp	Tổng hệ số chênh lệch tăng thêm	Số kinh phí chênh lệch 1/tháng	Số kinh chênh 12 tháng	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung
									Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút 70%	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác Đảng	Lâu năm	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp khác					
2.14	Hoàng Thị Hải		CD	01/7/2025	3,34	3,65	0,31	0,26	0,22					0,05		0,08	0,65	1,52	9,13	9,13
3	Tiểu học Lợi Bắc	23	21		53,11	57,36	4,25	4,04	2,84	0,47	-	-	-	0,74	-	1,07	9,36	21,91	132,00	132,00
3.1	Hoàng Thị Thơm		ĐH	1/6/2026	4,00	4,34	0,34	0,30	0,24					0,06		0,09	0,72	1,69	11,82	11,82
3.2	Trần Thị Cúc		ĐH	1/4/2026	4,34	4,68	0,34	0,56	0,24	0,24				0,08		0,09	0,99	2,31	9,25	9,25
3.3	Nguyễn Minh Thu		ĐH	1/4/2026	4,00	4,34	0,34	0,27	0,24					0,03		0,08	0,69	1,62	6,48	6,48
3.4	Phương Tiến Thành		TC	1/1/2026	3,26	3,46	0,20	-						-		0,04	0,24	0,57	6,82	6,82
3.5	Hoàng Thị Bình		ĐH	1/1/2026	4,68	5,02	0,34	0,33	0,24					0,09		0,09	0,76	1,78	21,41	21,41
3.6	Vì Thị Mai Thanh		ĐH	1/1/2026	3,33	3,66	0,33	0,28	0,23					0,05		0,08	0,69	1,62	19,43	19,43
3.7	Hầu Thị Vân		ĐH	1/4/2026	5,36	5,70	0,34	0,34	0,24					0,11		0,10	0,78	1,82	16,41	16,41
3.8	Trần Thị Mai		ĐH	1/5/2026	5,02	5,36	0,34	0,33	0,24					0,09		0,09	0,76	1,78	14,28	14,28
3.9	Triệu Thị Giang		ĐH	1/6/2026	2,34	2,67	0,33	0,46	0,23	0,23				-		0,07	0,86	2,02	14,14	14,14
3.10	Hoàng Thị Phương		ĐH	1/9/2026	4,34	4,68	0,34	0,32	0,24					0,08		0,09	0,75	1,76	7,02	7,02
3.11	Hà Thị Cường		ĐH	1/11/2026	4,34	4,68	0,34	0,31	0,24					0,07		0,09	0,73	1,72	1,72	1,72
3.12	Hà Văn Linh		ĐH	1/11/2026	4,44	4,78	0,34	0,27	0,24					0,03		0,08	0,69	1,62	1,62	1,62
3.13	Lộc Thị Huệ		ĐH	1/12/2026	3,66	3,99	0,33	0,27	0,23					0,04		0,08	0,68	1,60	1,60	1,60
4	Tiểu học Sần Viên	36	36		14,56	15,77	1,21	1,11	0,71	0,14	-	-	-	0,26	-	0,32	2,64	6,17	54,48	54,48
4.1	Nông Thị Vân		ĐH	01/02/2026	4,68	5,02	0,34	0,33	0,24					0,09		0,09	0,76	1,77	19,52	19,52
4.2	Lương Thị Hồng Thơm		TC	01/03/2026	2,86	3,06	0,20	0,14		0,14						0,04	0,38	0,90	8,96	8,96
4.3	Vì Thị Thu Hường		ĐH	01/07/2026	2,34	2,67	0,33	0,32	0,23					0,09		0,09	0,74	1,72	20,67	20,67
4.4	Dương Minh Hậu		ĐH	01/10/2026	4,68	5,02	0,34	0,33	0,24					0,09		0,09	0,76	1,77	5,32	5,32
5	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc	21	21		21,79	23,50	1,71	1,42	1,20	0,25	-	-	-	0,38	-	0,45	3,58	8,37	54,41	54,41
5.1	La Thu Hồng		ĐH	1/10/2026	4,34	4,68	0,34	0,31	0,24					0,07		0,09	0,74	1,74	5,21	5,21
5.2	Lường Thị Dung		ĐH	1/4/2026	4,68	5,02	0,34	0,31	0,24					0,07		0,09	0,74	1,74	15,63	15,63
5.3	Hoàng Thị Dung		ĐH	1/10/2026	0,44	0,49	0,05		0,03	0,03				0,02		0,01	0,06	0,15	0,44	0,44
5.4	Nông Thị Huệ		ĐH	1/5/2026	4,34	4,68	0,34		0,24					0,08		0,09	0,43	1,01	8,06	8,06
5.5	Nông Thị Bình		ĐH	1/9/2026	4,65	4,98	0,33	0,32	0,23					0,09		0,09	0,74	1,72	6,89	6,89
5.6	Hoàng Thị Hoài		ĐH	1/4/2026	3,34	3,65	0,31	0,48	0,22	0,22				0,04		0,08	0,86	2,02	18,18	18,18
6	Phòng KT	6	6		3,33	3,66	0,33	0,23	-	0,23	-	-	-	-	-	0,07	0,63	1,48	10,35	10,35
6.1	Lý Anh Trí			6/1/2026	3,33	3,66	0,33	0,23		0,23						0,07	0,63	1,48	10,35	10,35
7	Văn phòng HDND & UBND	15	15		13,87	15,06	1,19	0,53	-	0,23	0,30	-	-	-	-	0,27	1,99	4,65	36,07	36,07
7.1	Lường Văn Châm			7/1/2023	4,74	5,07	0,33	0,31		0,23	0,08					0,07	0,72	1,68	10,08	10,08

STT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt ngày 1/8/2025 (Trình độ)	Biên chế dự kiến nâng lương chưa có trong bảng lương(bao gồm cả NL thường xuyên và NL trước thời hạn)	Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch hệ số bậc lương	Chênh lệch hệ số phụ cấp	Trong đó							Chênh lệch hệ số đóng góp	Tổng hệ số chênh lệch tăng thêm	Số kinh phí chênh lệch 1/tháng	Số kinh chênh 12 tháng	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung
									Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút 70%	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác Đảng	Lâu năm	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp khác					
7.2	Hoàng Thị Huệ			2/10/2023	3,00	3,33	0,33	0,08			0,08					0,07	0,49	1,14	12,53	12,53
7.3	Nông Thị Thiêm			01/03/2023	2,67	3,00	0,33	0,08			0,08					0,07	0,49	1,14	11,39	11,39
7.4	Hoàng Trường Giang			01/10/2023	3,46	3,66	0,20	0,05			0,05					0,05	0,30	0,69	2,07	2,07

11

10

12

3

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	566,06	554,31	12,27	27,76	125,88	29,09	131,54	5,66	1,27	0,00	175,00	49,18	115,08	
1	Mầm non Sân Viên	75,63	73,73	1,90	3,02	12,71	3,22	13,47	0,76	0,16			7,37	17,25	
1.1	Hoàng Thị Đại	3,54	3,34	0,20	0,15	0,53	0,16	0,57	0,04	0,01	01/01/2025	12	0,52	1,21	
1.2	Hoàng Thị Sa	4,00	3,65	0,35	0,15	0,60	0,16	0,64	0,04	0,01	01/01/2025	12	0,58	1,36	
1.3	Nguyễn Thu Hà	3,81	3,66	0,15	0,12	0,46	0,13	0,50	0,04	0,01	09/01/2025	12	0,56	1,30	
1.4	Nông Thị Lan	3,66	3,66		0,12	0,44	0,13	0,48	0,04	0,01	01/02/2025	11	0,49	1,14	
1.5	Nguyễn Thị Kim Loan	5,73	5,23	0,50	0,34	1,95	0,35	2,01	0,06	0,01	01/02/2025	10	0,70	1,63	
1.6	Phan Tố Hoài	3,00	3,00		0,07	0,21	0,08	0,24	0,03	0,01	01/3/2025	10	0,36	0,85	
1.7	Nguyễn Thị Thu Hà	4,67	4,32	0,35	0,18	0,84	0,19	0,89	0,05	0,01	1/1/2025	9	0,51	1,19	
1.8	Phùng Thị Hồng	4,98	4,98		0,27	1,34	0,28	1,39	0,05	0,01	4/1/2025	9	0,54	1,27	
1.9	Lý Thị Mến	3,00	3,00		0,07	0,21	0,08	0,24	0,03	0,01	4/9/2025	9	0,33	0,77	
1.10	Lương Thị Kim Hoa	4,89	4,89		0,32	1,56	0,33	1,61	0,05	0,01	5/1/2025	8	0,48	1,11	
1.11	Hà Thị Hoa	4,89	4,89		0,32	1,56	0,33	1,61	0,05	0,01	5/1/2025	8	0,48	1,11	
1.12	Trịnh Thị Nghi	3,66	3,66		0,14	0,51	0,15	0,55	0,04	0,01	6/1/2025	7	0,31	0,73	
1.13	Lường Thị Diễm	3,03	3,03		0,09	0,27	0,10	0,30	0,03	0,01	6/15/2025	7	0,26	0,60	
1.14	Hoàng Thu Huyền	3,03	3,03		0,09	0,27	0,10	0,30	0,03	0,01	6/15/2025	7	0,26	0,60	
1.15	Hoàng Thị Tâm	3,03	3,03		0,09	0,27	0,10	0,30	0,03	0,01	6/15/2025	7	0,26	0,60	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
1.16	Chu Thị Thảo	3,53	3,33	0,20	0,09	0,32	0,10	0,35	0,04	0,01	6/15/2025	7	0,30	0,70	
1.17	Lường Thu Trang	3,34	3,34		0,11	0,37	0,12	0,40	0,03	0,01	01/09/2025	4	0,16	0,38	
1.18	Đinh Thị Hằng	3,33	3,33		0,10	0,33	0,11	0,37	0,03	0,01	06/10/2025	3	0,12	0,28	
1.19	Lường Thị Yên	3,48	3,33	0,15	0,10	0,35	0,11	0,38	0,03	0,01	06/10/2025	3	0,13	0,30	
1.20	Hà Thị Cúc	3,03	3,03		0,10	0,30	0,11	0,33	0,03	0,01	15/12/2025	1	0,04	0,09	
2	Mầm non Lợi Bắc	87,19	84,85	2,34	3,62	14,12	3,86	14,99	0,87	0,20			7,47	17,49	
2.1	Hà Thị Thu Hòa	5,83	4,89	0,94	0,34	1,98	0,35	2,04	0,06	0,01	01/3/2025	10	0,72	1,68	
2.2	Hoàng Thị Hậu	4,62	4,27	0,35	0,22	1,02	0,23	1,06	0,05	0,01	01/5/2026	3	0,17	0,40	
2.3	Dương Thị Nga	3,68	3,33	0,35	0,10	0,37	0,11	0,40	0,04	0,01	01/4/2026	9	0,41	0,96	
2.4	Hoàng Thị Mai	3,66	3,66		0,15	0,55	0,16	0,59	0,04	0,01	01/2/2026	11	0,50	1,16	
2.5	Hoàng Thị Hải	3,65	3,65		0,15	0,55	0,16	0,58	0,04	0,01	01/01/2026	12	0,54	1,27	
2.6	Hoàng Thanh Hương	3,34	3,34		0,15	0,50	0,16	0,53	0,03	0,01	01/02/2026	11	0,45	1,06	
2.7	Hoàng TThanh Tuyền	3,66	3,66		0,13	0,48	0,14	0,51	0,04	0,01	01/12/2026	1	0,05	0,11	
2.8	Vi Thị Thủy	3,34	3,34		0,13	0,43	0,14	0,47	0,03	0,01	01/12/2026	1	0,04	0,10	
2.9	Lý Hồng Xiêm	3,65	3,65		0,19	0,69	0,20	0,73	0,04	0,01	01/05/2026	8	0,36	0,84	
2.10	Nông Thị Hương	3,81	3,66	0,15	0,19	0,72	0,20	0,76	0,04	0,01	01/5/2026	8	0,38	0,88	
2.11	Vi Thị Tâm	3,15	3,00	0,15	0,07	0,22	0,08	0,25	0,03	0,01	09/10/2026	3	0,12	0,27	
2.12	Vi Thị Thường	2,72	2,72		0,07	0,19	0,08	0,22	0,03	0,01	09/10/2026	3	0,10	0,24	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
2.13	Hoàng Ngọc Hương	3,66	3,66		0,13	0,48	0,14	0,51	0,04	0,01	01/12/2026	1	0,05	0,11	
2.14	Vi Thị Khánh Hòa	3,00	3,00		0,07	0,21	0,08	0,24	0,03	0,01	01/9/2026	4	0,15	0,35	
2.15	Hoàng Thị Thơm	3,34	3,34		0,15	0,50	0,16	0,53	0,03	0,01	01/3/2026	10	0,41	0,97	
2.16	Chu T. Kiều Oanh	2,72	2,72		0,09	0,24	0,10	0,27	0,03	0,01	01/6/2026	7	0,24	0,55	
2.17	Hứa Thị Dự	3,66	3,66		0,15	0,55	0,16	0,59	0,04	0,01	01/01/2026	12	0,54	1,27	
2.18	Vy Thị Na	4,65	4,65		0,28	1,30	0,29	1,35	0,05	0,01	01/4/2026	9	0,52	1,21	
2.19	Nông Thúy Hằng	3,00	3,00		0,09	0,27	0,10	0,30	0,03	0,01	01/7/2026	6	0,22	0,52	
2.20	Hoàng Thị Hạnh	3,96	3,96		0,21	0,83	0,22	0,87	0,04	0,01	01/03/2026	10	0,49	1,14	
2.21	Vi Thị Hà	3,65	3,65		0,19	0,69	0,20	0,73	0,04	0,01	01/11/2026	2	0,09	0,21	
2.22	Nguyễn Thị Hiên	3,86	3,66	0,20	0,15	0,58	0,16	0,62	0,04	0,01	01/1/2026	12	0,57	1,34	
2.23	Trần Thị Cúc	3,86	3,66	0,20	0,14	0,54	0,15	0,58	0,04	0,01	01/6/2026	7	0,33	0,78	
2.24	Lường Thị Bền	2,72	2,72		0,08	0,22	0,09	0,24	0,03	0,01	15/12/2026	1	0,03	0,08	
3	Tiểu học Lợi Bác	132,83	129,60	3,09	6,19	29,64	6,48	30,97	1,33	0,29			11,24	26,30	
3.1	Hà Văn Tuấn	4,00	4,00		0,14	0,56	0,15	0,60	0,04	0,01	1/1/2025	12	0,58	1,36	
3.2	Vi Thị Mai Thanh	3,33	3,33		0,14	0,47	0,15	0,50	0,03	0,01	1/1/2025	12	0,49	1,14	
3.3	Vi Thị Bổng	4,20	4,00	0,20	0,11	0,46	0,12	0,50	0,04	0,01	1/1/2025	12	0,61	1,43	
3.4	Hoàng Thị Thơm	4,40	4,00	0,40	0,16	0,70	0,17	0,75	0,04	0,01	2/1/2025	11	0,59	1,38	
3.5	Hoàng Thị Bình	4,52	4,32	0,20	0,26	1,18	0,27	1,22	0,05	0,01	2/1/2025	11	0,60	1,41	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
3.6	Trần Thị Mai (P)	5,42	5,02	0,40	0,23	1,25	0,24	1,30	0,05	0,01	3/1/2025	10	0,66	1,54	
3.7	Hoàng Thị Thủy	4,89	4,89		0,24	1,17	0,25	1,22	0,05	0,01	3/1/2025	10	0,59	1,39	
3.8	Vi Thùy Danh	4,98	4,98		0,27	1,34	0,28	1,39	0,05	0,01	3/1/2025	10	0,61	1,42	
3.9	Chu Thị Niềm	2,67	2,67		0,10	0,27	0,11	0,29	0,03	0,01	3/1/2025	10	0,32	0,76	
3.10	Nguyễn Minh Thu	4,00	4,00		0,09	0,36	0,10	0,40	0,04	0,01	3/1/2025	10	0,49	1,14	
3.11	Nguyễn Thị Hạnh	5,02	5,02		0,23	1,15	0,24	1,20	0,05	0,01	3/1/2025	10	0,61	1,43	
3.12	Lý Thị Trang	3,66	3,66		0,09	0,33	0,10	0,37	0,04	0,01	3/1/2025	10	0,44	1,04	
3.13	Hoàng Thị Phương	4,54	4,34	0,20	0,23	1,04	0,24	1,09	0,05	0,01	3/1/2025	10	0,55	1,29	
3.14	Vi Thị Nghệ	4,49	4,34	0,15	0,23	1,03	0,24	1,08	0,04	0,01	3/1/2025	10	0,55	1,28	
3.15	Trần Thị Cúc	4,34	4,34		0,23	1,00	0,24	1,04	0,04	0,01	3/1/2025	10	0,53	1,23	
3.16	Hà Thị Cường	4,34	4,34		0,20	0,87	0,21	0,91	0,04	0,01	4/1/2025	9	0,47	1,11	
3.17	Lương Thị Vệ	5,02	5,02		0,24	1,20	0,25	1,26	0,05	0,01	01/05/2025	8	0,49	1,14	
3.18	Hoàng Thị Thành	5,02	5,02		0,27	1,36	0,28	1,41	0,05	0,01	01/05/2025	8	0,49	1,14	
3.19	Hoàng Thị Hòa	4,65	4,65		0,26	1,21	0,27	1,26	0,05	0,01	01/09/2025	4	0,23	0,53	
3.20	Hà Văn Linh	4,44	4,44		0,10	0,44	0,11	0,49	0,04	0,01	01/09/2025	4	0,22	0,50	
3.21	Hoàng Thị Khoa	5,02	5,02		0,32	1,61	0,33	1,66	0,05	0,01	01/10/2025	3	0,18	0,43	
3.22	Lộc Kim Lâm	5,70	5,70		0,32	1,82	0,33	1,88	0,06	0,01	01/10/2025	3	0,21	0,49	
3.23	Hầu Thị Vân	5,56	5,36	0,20	0,31	1,72	0,32	1,78	0,06	0,01	01/11/2025	2	0,14	0,32	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
3.24	Hoàng Thị Hằng	5,02	5,02		0,28	1,41	0,29	1,46	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,29	
3.25	Nguyễn Thị Xuyên	5,13	4,89	0,24	0,30	1,54	0,31	1,59	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,12	0,29	
3.26	Hà Thị Quy	5,28	4,89	0,39	0,31	1,64	0,32	1,69	0,05	0,01	01/11/2025	2	0,13	0,30	
3.27	Trần Thị Mai (T)	5,52	5,02	0,50	0,28	1,55	0,29	1,60	0,06	0,01	01/11/2025	2	0,13	0,31	
3.28	Lộc Thị Huệ	3,66	3,66		0,13	0,48	0,14	0,51	0,04	0,01	01/12/2025	1	0,04	0,10	
3.29	Hà Thị Lùng	4,00	3,66	0,20	0,12	0,48	0,13	0,52	0,04	0,01	01/12/2025	1	0,05	0,11	
4	Tiểu học Sần Viên	125,60	124,31	1,95	6,2	28,97	6,48	30,22	1,26	0,30	0	175	9,74	22,78	
4.1	Ngô Thị Tươi	4,65	4,65		0,26	1,21	0,27	1,26	0,05	0,01	01/01/2026	12	0,69	1,61	Nâng 1% PCTNNG
4.2	Hoàng Văn Huy	4,00	4,00		0,15	0,60	0,16	0,64	0,04	0,01	01/01/2026	12	0,59	1,39	Nâng 1% PCTNNG
4.3	Phan Vũ Quân	4,30	4,00	0,30	0,17	0,73	0,18	0,77	0,04	0,01	01/02/2026	11	0,58	1,37	Nâng 1% PCTNNG
4.4	Lục Thị Hiền	4,98	4,68	0,30	0,24	1,20	0,25	1,25	0,05	0,01	01/03/2026	10	0,62	1,44	Nâng 1% PCTNNG
4.5	Lộc Thị Phúc	4,34	4,34		0,25	1,09	0,26	1,13	0,04	0,01	01/03/2026	10	0,54	1,25	Nâng 1% PCTNNG
4.6	Hoàng Thị Dung	4,32	4,32		0,23	0,99	0,24	1,04	0,04	0,01	01/03/2026	10	0,53	1,25	Nâng 1% PCTNNG
4.7	Hoàng Thị Nga	4,98	4,98		0,32	1,59	0,33	1,64	0,05	0,01	01/03/2026	10	0,62	1,44	Nâng 1% PCTNNG
4.8	Hoàng Thị Thanh Thủy	3,15	3,00	0,15	0,11	0,35	0,12	0,38	0,03	0,01	01/03/2026	10	0,39	0,91	Nâng 1% PCTNNG

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
4.9	Lương Thùy Chinh	4,68	4,68		0,22	1,03	0,23	1,08	0,05	0,01	01/04/2026	9	0,52	1,22	Nâng 1% PCTNNG
4.10	Nông Thị Đại	4,68	4,68		0,28	1,31	0,29	1,36	0,05	0,01	01/04/2026	9	0,52	1,22	Nâng 1% PCTNNG
4.11	Bê Thị Liên	4,65	4,65		0,28	1,30	0,29	1,35	0,05	0,01	01/04/2026	9	0,52	1,21	Nâng 1% PCTNNG
4.12	Nông Thị Ngọc Lưu	4,34	4,34		0,24	1,04	0,25	1,09	0,04	0,01	01/04/2026	9	0,48	1,13	Nâng 1% PCTNNG
4.13	Nông Thị Vân	5,05	4,65	0,40	0,26	1,31	0,27	1,36	0,05	0,01	01/04/2026	9	0,56	1,31	Nâng 1% PCTNNG
4.14	Vi Thị Toan	5,09	4,89	0,20	0,31	1,58	0,32	1,63	0,05	0,01	01/05/2026	8	0,50	1,18	Nâng 1% PCTNNG
4.15	Hoàng Đình Mẫn	4,68	4,68		0,22	1,03	0,23	1,08	0,05	0,01	01/05/2026	8	0,46	1,08	Nâng 1% PCTNNG
4.16	Chu Văn Hùng	4,34	4,34		0,09	0,39	0,10	0,43	0,04	0,01	01/09/2026	4	0,21	0,50	Nâng 1% PCTNNG
4.17	Vi Trung Kiên	4,34	4,34		0,23	1,00	0,24	1,04	0,04	0,01	01/09/2026	4	0,21	0,50	Nâng 1% PCTNNG
4.18	Nông Thị Vân	5,36	5,36		0,29	1,55	0,30	1,61	0,05	0,01	01/10/2025	3	0,20	0,46	Nâng 1% PCTNNG
4.19	Lý Thị Hải	3,33	3,99		0,09	0,30	0,10	0,33	0,03	0,01	01/10/2026	3	0,12	0,29	Nâng 1% PCTNNG
4.20	Dương Minh Hậu	4,68	4,68		0,27	1,26	0,28	1,31	0,05	0,01	01/11/2026	2	0,12	0,27	Nâng 1% PCTNNG
4.21	Hoàng Thị Bình	4,88	4,68	0,20	0,27	1,32	0,28	1,37	0,05	0,01	01/11/2026	2	0,12	0,28	Nâng 1% PCTNNG
4.22	Lương Thị Đầu	5,22	5,02	0,20	0,27	1,41	0,28	1,46	0,05	0,01	01/11/2026	2	0,13	0,30	Nâng 1% PCTNNG

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
4.23	Hoàng Thị Vàng	4,68	4,68		0,26	1,22	0,27	1,26	0,05	0,01	01/11/2026	2	0,12	0,27	Nâng 1% PCTNNG
4.24	Lành Thị Tới	4,98	4,98		0,30	1,49	0,31	1,54	0,05	0,01	01/11/2026	2	0,12	0,29	Nâng 1% PCTNNG
4.25	Nguyễn Thị Oanh	5,22	5,02	0,20	0,28	1,46	0,29	1,51	0,05	0,01	01/11/2026	2	0,13	0,30	Nâng 1% PCTNNG
4.26	Nông Thị Vươn	4,34	4,34		0,13	0,56	0,14	0,61	0,04	0,01	01/12/2026	1	0,05	0,13	Nâng 1% PCTNNG
4.27	Đoàn Thị Hồng Hạnh	4,00	4,00		0,13	0,52	0,14	0,56	0,04	0,01	01/12/2026	1	0,05	0,12	Nâng 1% PCTNNG
4.28	Vi Thị Thu Hường	2,34	2,34		0,05	0,12	0,06	0,14	0,02	0,01	01/12/2026	1	0,03	0,07	Nâng 1% PCTNNG
5	Trường TH Lợi Bắc	77,93	75,99	1,94	5,85	27,46	6,02	28,24	0,78	0,17			7,20	16,85	
5.1	Ấu Thị Kim Tuyến	4,20	4,00	0,20	0,17	0,71	0,18	0,76	0,04	0,01	1/1/2026	12	0,61	1,43	
5.2	Nông Thị Kiên	3,66	3,66		0,12	0,44	0,13	0,48	0,04	0,01	1/2/2026	11	0,49	1,14	
5.3	Hoàng Anh Tú	4,00	4,00		0,11	0,44	0,12	0,48	0,04	0,01	5/2/2026	11	0,53	1,25	
5.4	Bế Thị Thương	5,27	5,02	0,25	0,23	1,21	0,24	1,26	0,05	0,01	01/03/2025	10	0,64	1,50	
5.5	Hoàng Thị Hậu	4,65	4,65		0,23	1,07	0,24	1,12	0,05	0,01	01/03/2026	10	0,56	1,32	
5.6	Nông Thị Bình	4,65	4,65		2,53	11,76	2,54	11,81	0,05	0,01	01/03/2026	10	0,56	1,32	
5.7	Vy Thị Hà	5,17	5,02	0,15	0,23	1,19	0,24	1,24	0,05	0,01	01/03/2026	10	0,63	1,47	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
5.8	Lãnh Thị Thoa	4,68	4,68		0,21	0,98	0,22	1,03	0,05	0,01	01/03/2026	10	0,57	1,33	
5.9	Nông Thị Huệ	4,34	4,34		0,23	1,00	0,24	1,04	0,04	0,01	01/03/2026	10	0,53	1,23	
5.10	La Thu Hồng	4,69	4,34	0,35	0,22	1,03	0,23	1,08	0,05	0,01	01/4/2026	9	0,51	1,20	
5.11	Lường Thị Dung	4,68	4,68		0,22	1,03	0,23	1,08	0,05	0,01	01/5/2026	8	0,45	1,06	
5.12	Lý Thị Cẩm Thanh	5,02	5,02		0,26	1,31	0,27	1,36	0,05	0,01	01/5/2026	8	0,49	1,14	
5.13	Hoàng Văn Nam	4,59	4,34	0,25	0,19	0,87	0,20	0,92	0,05	0,01	1/11/2026	2	0,11	0,26	
5.14	Hoàng Thị Dung	5,28	4,89	0,39	0,34	1,80	0,35	1,85	0,05	0,01	1/10/2026	3	0,19	0,45	
5.15	Vi Thị Duyên	4,15	4,00	0,15	0,12	0,50	0,13	0,54	0,04	0,01	1/12/2026	1	0,05	0,12	
5.16	Hoàng Thị Hoài	3,54	3,34	0,20	0,13	0,46	0,14	0,50	0,04	0,01	1/10/2026	3	0,13	0,30	
5.17	Phạm Thị Na	5,36	5,36		0,31	1,66	0,32	1,72	0,05	0,01	1/11/2026	2	0,13	0,30	
6	Trường THCS Sần Viên	66,88	65,83	1,05	2,88	12,99	3,03	13,66	0,67	0,16	-		6,16	14,41	
6.1	Nguyễn Văn Nguyên	4,00	4,00		0,18	0,72	0,19	0,76	0,04	0,01	01/4/2025	9	0,44	1,04	
6.2	Nguyễn T. Thu Hương	4,94	4,74	0,20	0,23	1,14	0,24	1,19	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,61	1,43	
6.3	Hoàng Thị Thom	4,54	4,34	0,20	0,20	0,91	0,21	0,95	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,56	1,31	

STT	Đơn vị	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			% thâm niên cũ	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề cũ	% thâm niên mới	Hệ số Phụ cấp thâm niên nghề mới	Chênh lệch hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Các khoản đóng góp (21,5%)	Ngày tháng hưởng	Số tháng	Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Tổng cộng	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung											
6.4	Lý Thị Nga	4,34	4,34		0,22	0,95	0,23	1,00	0,04	0,01	01/4/2025	9	0,48	1,13	
6.5	Hoàng Thị Luyên	4,65	4,65		0,25	1,16	0,26	1,21	0,05	0,01	01/4/2025	9	0,52	1,21	
6.6	Đàm Thu Tuyền	4,68	4,68		0,20	0,94	0,21	0,98	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,58	1,35	
6.7	Mai Thị Hương	4,32	4,32		0,20	0,86	0,21	0,91	0,04	0,01	01/3/2025	10	0,53	1,25	
6.8	Hoàng Thị Hạnh	5,17	5,02	0,15	0,23	1,19	0,24	1,24	0,05	0,01	01/3/2025	10	0,64	1,49	
6.9	Đinh Thị Thảo	4,40	4,40		0,21	0,92	0,22	0,97	0,04	0,01	01/5/2025	8	0,43	1,02	
6.10	Bế Thị Dung	3,99	3,99		0,14	0,56	0,15	0,60	0,04	0,01	01/7/2025	6	0,30	0,69	
6.11	Lộc Thùy Linh	4,15	4,00	0,15	0,11	0,46	0,12	0,50	0,04	0,01	01/9/2024	4	0,21	0,48	
6.12	Trần Ngọc Bình	4,35	4,00	0,35	0,13	0,57	0,14	0,61	0,04	0,01	01/10/2025	3	0,16	0,38	
6.13	Vi Thị Thiệp	4,34	4,34		0,15	0,65	0,16	0,69	0,04	0,01	01/02/2025	10	0,54	1,25	
6.14	Lành Văn Tuấn	3,99	3,99		0,19	0,76	0,20	0,80	0,04	0,01	01/11/2025	2	0,10	0,23	
6.15	Vi Thúy Liễu	5,02	5,02		0,24	1,20	0,25	1,26	0,05	0,01	01/12/2025	1	0,06	0,15	